



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

**Vốn điều lệ:** 55.449.460.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018:** 55.449.460.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 3 công ty con:

**Đơn vị trực thuộc:** Nhà máy vải sợi thủy tinh.

### **Các Công ty con:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Chế biến và kinh doanh khoáng sản	100%



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: [minco@dng.vnn.vn](mailto:minco@dng.vnn.vn)
- Website: <http://www.minco.com.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cảm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2018 là 149 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 36 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2018

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Ngọc Anh    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                           |
| • Ông Trần Quang Chung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018                               |
| • Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013<br>Miễn nhiệm ngày 19/04/2018 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                           |
| • Ông Võ Phi Hải      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016<br>Miễn nhiệm ngày 19/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Vũ   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                           |
| • Bà Lê Thị Hạnh      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018                               |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chính | Tổng Giám Đốc     | Bổ nhiệm ngày 06/03/2014     |
| • Ông Phạm Văn Sa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/03/2014 |
| • Ông Phan Minh Tuấn    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 18/11/2015     |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Try sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 533/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 28/03/2019 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 14a, tại ngày 31/12/2018 các chi phí bán hàng (gồm chi phí thuê kho bãi và chi phí vận chuyển) liên quan đến cát xuất khẩu đang lưu kho tại Cảng Tiên Sa với số tiền 2.446.959.107 đồng (trong đó: chi phí phát sinh của năm 2018 là 744.896.607 đồng; chi phí phát sinh của năm 2017 là 1.702.062.500 đồng) hiện đang được Công ty phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" mà chưa được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm tài chính tương ứng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.659.457.233</b>	<b>53.600.881.934</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.298.181.882</b>	<b>3.316.259.753</b>
1. Tiền	111	5	2.298.181.882	1.816.259.753
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.023.218.057</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	-	1.023.218.057
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.426.584.752</b>	<b>17.540.762.937</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	23.210.313.844	9.732.165.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.805.110.274	3.625.547.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	10.983.412.853	9.894.641.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(6.639.889.945)	(5.820.734.625)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	67.637.726	109.143.876
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>24.533.479.671</b>	<b>20.438.555.370</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.604.119.583	20.509.195.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.401.210.928</b>	<b>11.282.085.817</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.372.501.878	1.930.659.762
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	28.709.050	9.351.426.055
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38.383.818.714</b>	<b>41.990.807.447</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.661.346.000</b>	<b>3.598.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	3.661.346.000	3.598.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.072.117.023</b>	<b>34.586.475.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	30.972.117.800	34.468.566.450
- Nguyên giá	222		88.264.839.593	87.601.051.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.292.721.793)	(53.132.485.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	99.999.223	117.909.547
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(552.428.751)	(534.518.427)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.344.300.691</b>	<b>1.597.300.691</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.344.300.691	1.597.300.691
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	16.966.100.000	16.966.100.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(16.966.100.000)	(16.966.100.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.306.055.000</b>	<b>2.209.030.759</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	2.262.849.667	2.155.825.426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	27.083.333	37.083.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>100.043.275.947</b>	<b>95.591.689.381</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.226.105.923</b>	<b>46.586.256.420</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.348.914.608</b>	<b>45.285.475.977</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	10.257.079.039	8.255.678.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	529.343.500	997.426.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.540.053.190	5.628.503.924
4. Phải trả người lao động	314		1.325.159.705	1.572.667.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	4.264.924.051	5.891.430.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	2.194.042.125	1.601.301.654
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	13.877.270.335	9.687.466.487
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	9.361.042.663	11.650.999.704
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>877.191.315</b>	<b>1.300.780.443</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	-	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	509.880.000	828.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	367.311.315	286.790.443
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.817.170.024</b>	<b>49.005.432.961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>51.817.170.024</b>	<b>49.005.432.961</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	28	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	28	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	(35.226.658.425)	(38.038.395.488)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	(38.038.395.488)	(42.880.934.195)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28	2.811.737.063	4.842.538.707
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	28	1.219.162.500	1.219.162.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>100.043.275.947</b>	<b>95.591.689.381</b>



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	30	85.595.588.629	80.956.731.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		85.595.588.629	80.956.731.551
4. Giá vốn hàng bán	11	31	70.309.330.124	48.150.488.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>15.286.258.505</b>	<b>32.806.243.259</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	151.413.497	309.209.270
7. Chi phí tài chính	22	33	1.207.225.160	904.917.724
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.183.279.402	823.871.249
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	34.a	2.535.591.569	14.100.140.665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	12.096.712.074	10.114.263.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(401.856.801)</b>	<b>7.996.130.634</b>
12. Thu nhập khác	31	35	6.687.086.793	308.615.721
13. Chi phí khác	32	36	2.144.205.149	1.585.213.768
14. Lợi nhuận khác	40		<b>4.542.881.644</b>	<b>(1.276.598.047)</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>4.141.024.843</b>	<b>6.719.532.587</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.238.766.907	2.073.275.660
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	90.520.873	(196.281.780)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>2.811.737.063</b>	<b>4.842.538.707</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.811.737.063	4.842.538.707
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	510	878
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	510	878



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/018

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.141.024.843	6.719.532.587
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.178.147.032	4.275.035.513
- Các khoản dự phòng	03	(1.470.801.721)	(2.005.527.757)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.644.609)	3.104.627
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.990.080)	(460.021.434)
- Chi phí lãi vay	06	1.183.279.402	823.871.249
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	7.920.014.867	9.355.994.785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.347.602.963)	(11.152.212.179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.094.924.301)	(14.235.679.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.392.430.965)	8.248.651.569
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.295.866.357)	282.376.300
- Tiền lãi vay đã trả	14	(910.723.183)	(817.587.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(215.624.587)	(2.569.249.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(5.337.157.489)</b>	<b>(10.887.706.268)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(663.788.058)	(2.558.471.365)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	630.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.023.218.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.023.218.057	300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.360.872	197.720.054
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>433.790.871</b>	<b>(2.453.060.277)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	59.137.275.604	55.098.413.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.265.591.756)	(45.820.494.790)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>3.871.683.848</b>	<b>9.277.918.987</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(1.031.682.770)</b>	<b>(4.062.847.558)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.316.259.753	7.379.884.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.604.899	(776.867)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>2.298.181.882</b>	<b>3.316.259.753</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này

Trang 10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và chế biến cát.**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 3 công ty con:

**Đơn vị trực thuộc:** Nhà máy vải sợi thủy tinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Các Công ty con:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Chế biến và kinh doanh khoáng sản	100%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### ***Dự phòng***

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.13 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính..

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh;
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6000đ/m<sup>3</sup> đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	213.493.532	237.152.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.084.688.350	1.579.107.709
<b>Cộng</b>	<b>2.298.181.882</b>	<b>1.816.259.753</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	-	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	1.023.218.057	1.023.218.057
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.023.218.057</b>	<b>1.023.218.057</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty CP Kinh nổi Chu Lai - CFG	11.859.222.760	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thanh Hà Ninh Bình	5.800.000.000	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Việt Cường	933.760.000	336.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Long Ninh Bình	-	4.667.977.575
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	225.940.001	530.068.006
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	614.521.064	623.278.968
Công ty CP Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	703.411.950
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	967.648.155	818.739.505
Các đối tượng khác	2.105.809.914	2.052.689.178
<b>Cộng</b>	<b>23.210.313.844</b>	<b>9.732.165.182</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	1.366.000.000	1.366.000.000
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	759.487.000	673.000.000
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	344.074.500
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	342.554.500
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	492.994.274	399.918.410
<b>Cộng</b>	<b>3.805.110.274</b>	<b>3.625.547.410</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động (*)	200.419.813	-	67.574.790	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	61.463.162	-	43.458.649	-
BHXH nộp thừa	-	-	11.089.024	-
Thuế TNCN phải thu NLĐ	10.930.039	-	10.930.039	-
Lãi dự thu	-	-	2.370.792	-
Tạm ứng	4.878.323.708	-	4.273.067.272	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	4.746.994	-	7.738.900	-
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.904.142.300	4.904.142.300	4.801.398.930	4.801.398.930
UBND xã Bình Giang	121.000.000	-	121.000.000	-
Phải thu khác	365.715.757	15.069.787	119.341.618	15.069.787
<b>Cộng</b>	<b>10.983.412.853</b>	<b>5.355.883.167</b>	<b>9.894.641.094</b>	<b>5.253.139.797</b>

(\*) Số tiền lương lũy kế đã chi trả vượt so với quỹ tiền lương theo đơn giá đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt cho từng năm tài chính

**b. Dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.661.346.000	-	3.598.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.661.346.000</b>	<b>-</b>	<b>3.598.000.000</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	6.639.889.945	5.820.734.625
- Từ 3 năm trở lên	5.936.477.995	5.820.734.625
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	703.411.950	-
<b>Cộng</b>	<b>6.639.889.945</b>	<b>5.820.734.625</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho		67.637.726		109.143.876
- Thành phẩm (Bột BTA)	52,00	67.637.726	83,91	109.143.876
<b>Cộng</b>		<b>67.637.726</b>		<b>109.143.876</b>

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.172.299.767	-	1.374.759.010	-
Công cụ, dụng cụ	733.717.539	-	388.483.728	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.699.961.109	-	374.122.133	-
Thành phẩm	19.927.501.256	-	18.301.190.499	-
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	70.639.912	70.639.912
<b>Cộng</b>	<b>24.604.119.583</b>	<b>70.639.912</b>	<b>20.509.195.282</b>	<b>70.639.912</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**14. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	261.632.801	109.702.175
Chi phí khảo sát, lập đề án BVMT Hương An, Quế Sơn	509.407.879	-
Chi phí bảo hiểm	-	15.232.223
Chi phí thuê bãi, vận chuyển cát xuất khẩu (*)	2.446.959.107	1.702.062.500
- Chi phí thuê bãi	926.959.107	182.062.500
- Chi phí vận chuyển	1.520.000.000	1.520.000.000
Chi phí khác	154.502.091	103.662.864
<b>Cộng</b>	<b>3.372.501.878</b>	<b>1.930.659.762</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, trong tổng chi phí này có 1.702.062.500 đồng là chi phí bán hàng phát sinh của năm 2017; Phần còn lại 744.896.607 đồng là chi phí phát sinh của năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	68.906.787	147.032.498
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	38.706.000	208.257.144
Phí cấp quyền khai thác mỏ	1.747.237.535	1.021.305.281
Chi phí tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thẩm định	-	126.946.178
Chi phí lập đề án bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường	34.132.549	124.575.485
Chi phí đền bù, bóc tầng, chập tầng	-	456.526.863
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	-	19.463.803
Chi phí làm hồ lãng thái, bãi thải	-	51.718.174
Chi phí khác	373.866.796	-
<b>Cộng</b>	<b>2.262.849.667</b>	<b>2.155.825.426</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu/ Phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	692.597.177	4.622.070.487	4.842.544.517	-	472.173.147
Thuế XNK	639.770.175	-	617.599.125	-	22.171.050	-
Thuế TNDN	-	4.294.245.246	1.238.766.907	4.303.487.974	6.538.000	1.236.062.179
Thuế TNCN	-	53.199.351	146.244.995	129.696.075	-	69.748.271
Thuế tài nguyên	5.951.328.242	84.841.597	16.050.591.127	6.838.170.592	-	3.345.933.890
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	309.789.363	2.599.191.690	2.554.419.230	-	354.561.823
Các loại thuế khác	2.760.327.638	-	3.089.079.171	328.751.533	-	-
Phí và lệ phí	-	193.831.190	3.697.215.110	3.829.472.420	-	61.573.880
<b>Cộng</b>	<b>9.351.426.055</b>	<b>5.628.503.924</b>	<b>32.060.758.612</b>	<b>22.826.542.341</b>	<b>28.709.050</b>	<b>5.540.053.190</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	35.995.022.063	43.468.952.253	6.626.884.496	1.510.192.723	87.601.051.535
Mua sắm trong năm	285.836.364	377.951.694	-	-	663.788.058
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>36.280.858.427</b>	<b>43.846.903.947</b>	<b>6.626.884.496</b>	<b>1.510.192.723</b>	<b>88.264.839.593</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	20.042.671.286	28.021.812.347	3.737.872.773	1.330.128.679	53.132.485.085
Khấu hao trong năm	1.563.817.093	1.870.850.812	699.903.647	25.665.156	4.160.236.708
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.606.488.379</b>	<b>29.892.663.159</b>	<b>4.437.776.420</b>	<b>1.355.793.835</b>	<b>57.292.721.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.952.350.777	15.447.139.906	2.889.011.723	180.064.044	34.468.566.450
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.674.370.048</b>	<b>13.954.240.788</b>	<b>2.189.108.076</b>	<b>154.398.888</b>	<b>30.972.117.800</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 16.198.164.650 đồng.

**17. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền phát hành Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	652.427.974	652.427.974
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>652.427.974</b>	<b>652.427.974</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	534.518.427	534.518.427
Khấu hao trong năm	17.910.324	17.910.324
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>552.428.751</b>	<b>552.428.751</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	117.909.547	117.909.547
<b>Số cuối năm</b>	<b>99.999.223</b>	<b>99.999.223</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 204.669.960 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	1.344.300.691	1.597.300.691
- Nhà máy chế biến Tràng thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
- Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
- Đề án "Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ cát Hương An"	100.000.000	100.000.000
- Nhà máy Chế biến Minco	-	253.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.344.300.691</b>	<b>1.597.300.691</b>

**19. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018			01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bông Miêu	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Phước Sơn	15%	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000
<b>Cộng</b>		<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản điều chỉnh lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	27.083.333	37.083.333
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>27.083.333</b>	<b>37.083.333</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	606.866.266	531.470.058
Công ty CP Logistics Portserco	2.950.065.686	1.493.418.980
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.119.970.000	3.052.173.750
Các đối tượng khác	3.580.177.087	3.178.616.159
<b>Cộng</b>	<b>10.257.079.039</b>	<b>8.255.678.947</b>

**22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời	-	3.872.000
Công ty TNHH Ocean Glass Public	-	29.971.890
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	-	521.663.095
Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency	380.940.000	380.940.000
Đối tượng khác	148.403.500	60.980.000
<b>Cộng</b>	<b>529.343.500</b>	<b>997.426.985</b>

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	268.727.497	13.646.278
Chi phí bán hàng	8.960.000	35.460.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.992.075.000	4.914.529.500
Chi phí hồ sơ thuê mỏ cát	194.900.000	-
Chi phí phải trả khác	800.261.554	927.795.083
<b>Cộng</b>	<b>4.264.924.051</b>	<b>5.891.430.861</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	214.650.604	184.387.510
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	326.063.711	-
Bà Phương Minh Huệ	1.300.000.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	185.990.000	-
Phải trả khác	167.337.810	1.416.914.144
<b>Cộng</b>	<b>2.194.042.125</b>	<b>1.601.301.654</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả về cổ phần hóa	-	185.990.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>185.990.000</b>

**25. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	9.269.668.987	58.737.275.604	54.697.674.256	13.309.270.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	8.669.668.987	58.537.275.604	54.352.674.256	12.854.270.335
- Vay cá nhân bên ngoài	205.000.000	200.000.000	-	405.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	395.000.000	-	345.000.000	50.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	417.797.500	718.120.000	567.917.500	568.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	49.797.500	350.120.000	199.917.500	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.687.466.487</b>	<b>59.455.395.604</b>	<b>55.265.591.756</b>	<b>13.877.270.335</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	1.245.797.500	400.000.000	567.917.500	1.077.880.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	1.196.000.000	-	368.000.000	828.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	49.797.500	400.000.000	199.917.500	249.880.000
<b>Cộng</b>	<b>1.245.797.500</b>	<b>400.000.000</b>	<b>567.917.500</b>	<b>1.077.880.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	417.797.500			568.000.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>828.000.000</b>			<b>509.880.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

**26. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phục hồi MT 7,69 ha xã Bình Giang	-	6.657.894.174
Chi phí phục hồi MT 5,98 ha xã Bình Giang	2.020.942.333	4.993.105.530
Chi phí phục hồi MT 5 ha - mỏ cát trắng Hương An	4.988.999.263	-
Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mỏ cát trắng Hương An	2.351.101.067	
<b>Cộng</b>	<b>9.361.042.663</b>	<b>11.650.999.704</b>

**27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng khi hợp nhất	367.311.315	286.790.443
<b>Cộng</b>	<b>367.311.315</b>	<b>286.790.443</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(42.880.934.195)	1.219.162.500	44.162.894.254
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.842.538.707	-	4.842.538.707
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(38.038.395.488)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>49.005.432.961</b>
Số dư tại 01/01/2018	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(38.038.395.488)	1.219.162.500	49.005.432.961
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	2.811.737.063	-	2.811.737.063
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(35.226.658.425)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>51.817.170.024</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(38.038.395.488)	(42.880.934.195)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.811.737.063	4.842.538.707
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(35.226.658.425)</b>	<b>(38.038.395.488)</b>

**29. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	16.587,98	44.592,38
- EUR	49,79	61,19
- LAK	70.000,00	70.000,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán cát trắng chế biến	50.985.813.800	58.355.404.884
Doanh thu bán cát trắng sấy	3.663.318.590	4.346.703.234
Doanh thu bán bột Silica	2.024.323.320	2.340.514.182
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	9.322.672.022	7.865.424.161
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	4.508.529.536	4.053.240.004
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	391.743.983	389.214.359
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	14.605.896.468	3.320.387.088
Doanh thu khác	93.290.910	285.843.639
<b>Cộng</b>	<b>85.595.588.629</b>	<b>80.956.731.551</b>

**31. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn cát trắng chế biến	40.050.207.524	30.362.634.013
Giá vốn cát trắng sấy	2.340.493.330	2.229.785.787
Giá vốn bột Silica	1.812.620.249	2.148.131.561
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	9.767.674.090	7.103.002.457
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	4.147.445.458	4.014.252.533
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	-	39.608.340
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	11.883.461.133	2.133.503.748
Giá vốn khác	307.428.340	119.569.853
<b>Cộng</b>	<b>70.309.330.124</b>	<b>48.150.488.292</b>

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	71.990.080	182.235.970
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.423.417	126.973.300
<b>Cộng</b>	<b>151.413.497</b>	<b>309.209.270</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.183.279.402	823.871.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.945.758	81.046.475
<b>Cộng</b>	<b>1.207.225.160</b>	<b>904.917.724</b>

**34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vận chuyển	1.764.853.821	8.124.121.526
Chi phí bốc xếp	447.205.102	4.926.773.650
Các khoản khác	323.532.646	1.049.245.489
<b>Cộng</b>	<b>2.535.591.569</b>	<b>14.100.140.665</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	6.128.955.504	4.884.452.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.343.868	595.205.876
Dự phòng nợ phải thu	819.155.320	(38.651.310)
Chi phí bằng tiền khác	4.696.257.382	4.673.256.667
<b>Cộng</b>	<b>12.096.712.074</b>	<b>10.114.263.506</b>

**35. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	277.785.464
Thu nhập thanh lý keo lá tràm	-	25.045.455
Xử lý công nợ	1.024.580	5.784.802
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường	6.657.894.174	-
Thu nhập khác	28.168.039	-
<b>Cộng</b>	<b>6.687.086.793</b>	<b>308.615.721</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Chi phí khác**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	12.209.057	856.205.697
Phạt vi phạm hành chính	480.790.369	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Các khoản khác	963.453.971	41.256.319
<b>Cộng</b>	<b>2.144.205.149</b>	<b>1.585.213.768</b>

**37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.141.024.843	6.719.532.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.238.766.907	2.073.275.660
+ Công ty mẹ	1.154.512.217	1.866.893.801
+ Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	61.749.354
+ Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco	58.303.216	74.508.809
+ Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco	25.951.474	70.123.696
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.238.766.907</b>	<b>2.073.275.660</b>

**38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	90.520.873	10.000.000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(206.281.780)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>90.520.873</b>	<b>(196.281.780)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.811.737.063	4.842.538.707
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.811.737.063	4.842.538.707
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.514.621
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>510</b>	<b>878</b>

**40. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.438.591.027	6.882.184.753
Chi phí nhân công	13.776.517.565	13.166.841.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.430.510.020	3.587.283.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.268.128.452	22.604.751.393
Chi phí khác bằng tiền	39.033.497.093	37.877.391.474
<b>Cộng</b>	<b>87.947.244.157</b>	<b>84.118.453.241</b>

**41. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

**42. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, chỉ có một số khoản mục có số dư bằng ngoại tệ. Do vậy, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	16.587,98	44.592,38
- EUR	49,79	61,19
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	-	-
Phải thu khác (USD)	211.842,00	211.842,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	10.257.079.039	-	10.257.079.039
Chi phí phải trả	4.264.924.051	-	4.264.924.051
Vay và nợ thuê tài chính	13.877.270.335	509.880.000	14.387.150.335
Phải trả khác	1.467.337.810	-	1.467.337.810
<b>Cộng</b>	<b>29.866.611.235</b>	<b>509.880.000</b>	<b>30.376.491.235</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	8.255.678.947	-	8.255.678.947
Chi phí phải trả	5.891.430.861	-	5.891.430.861
Vay và nợ thuê tài chính	9.687.466.487	828.000.000	10.515.466.487
Phải trả khác	1.416.914.144	-	1.416.914.144
<b>Cộng</b>	<b>25.251.490.439</b>	<b>828.000.000</b>	<b>26.079.490.439</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.298.181.882	-	2.298.181.882
Phải thu khách hàng	21.926.307.066	-	21.926.307.066
Phải thu khác	476.392.964	3.661.346.000	4.137.738.964
<b>Cộng</b>	<b>24.700.881.912</b>	<b>3.661.346.000</b>	<b>28.362.227.912</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.316.259.753	-	3.316.259.753
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.023.218.057	-	1.023.218.057
Phải thu khách hàng	9.164.570.354	-	9.164.570.354
Phải thu khác	235.381.523	3.598.000.000	3.833.381.523
<b>Cộng</b>	<b>13.739.429.687</b>	<b>3.598.000.000</b>	<b>17.337.429.687</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**43. Thù lao HĐQT, BKS và lương Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao HĐQT, BKS	293.100.000	254.400.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	727.639.000	712.084.000

**44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**45. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên



